

Số: 08 /QĐ-MNTS

Uông Bí, ngày 6 tháng 01 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **V/v công bố công khai thực hiện dự toán Thu - chi ngân sách quý 4 năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7388/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thành phố thành phố Uông Bí "V/v giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024";

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo TP Uông Bí về việc giao dự toán Thu – Chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn về việc công khai thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách quý 4 năm 2024.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách quý 4 năm 2024 của trường Mầm non Thanh Sơn (theo biểu 03 đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

  
**Hiệu trưởng**  
TRƯỜNG  
MẦM NON  
THANH SƠN  
  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Uông Bí, ngày 6 tháng 1 năm 2025

**BIÊN BẢN**

**V/v niêm yết công khai thực hiện dự toán Thu - Chi ngân sách quý 4 năm 2024**

Căn cứ vào Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 08/QĐ-MNTS ngày 6/01/2025 của trường mầm non Thanh Sơn về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách quý 4 năm 2024.

Hôm nay, vào hồi 15h30' ngày 6/01/2025, Trường MN Thanh Sơn gồm:

**1. Thành phần:**

- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 41/41
- Chủ trì: Đ/C Nguyễn Thị Thanh Huyền - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện BCHCĐ: Đ/C Nguyễn Thị Nga - Chức vụ: Hiệu phó - Chủ tịch CĐ trường
- Đại diện Ban TTND: Đ/C Đặng Thị Nhân - Chức vụ: Trưởng ban TTND
- Đại diện tài chính: Đ/c: Phạm Thị Thu Hương - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Đ/C Trịnh Thị Phương Hoa - Chức vụ: Giáo viên- Thư ký HĐ

**2. Nội dung:**

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thu, chi nguồn ngân sách quý 4 năm 2024. (có phụ lục văn bản chi tiết kèm theo)

2.2. Thời gian niêm yết kể từ ngày 06/01/2025 đến hết ngày 06/02/2025.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của Trường MN Thanh Sơn, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thu, chi nguồn ngân sách quý 4 năm 2024 của Trường MN Thanh Sơn, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/C Đặng Thị Nhân - Chức vụ: Giáo viên -Trưởng ban TTND để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định ).

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của Trường MN Thanh Sơn thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai chi ngân sách quý 4/2024 của Trường MNTS từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 16h00 cùng ngày. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán.

THƯ KÝ

Trịnh Thị Phương  
Hoa

KẾ TOÁN

Phạm T Thu Hương

TRƯỞNG BAN  
TTND

Đặng Thị Nhân

ĐẠI DIỆN BCHCĐ  
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Nga

CHỦ TRÌ

Nguyễn Thị Thanh  
Huyền



Mã chương: 622  
 Đơn vị: Trường Mầm non Thanh Sơn  
 Mã DVQHNS: 1101850  
 Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20c  
 Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
 Quý IV năm 2024

| Nội dung                                                       | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                              | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm          | 12            |                  |         |             |                    |                      | 332.548.348        | 1.035.862.518        | 332.548.348        | 1.035.862.518        |
| Giáo dục mầm non                                               |               | 071              |         |             |                    |                      | 332.548.348        | 1.035.862.518        | 332.548.348        | 1.035.862.518        |
| Phụ cấp lương                                                  |               |                  | 6100    |             |                    |                      | 6.913.348          | 22.178.893           | 6.913.348          | 22.178.893           |
| Phụ cấp khác                                                   |               |                  | 6149    |             |                    |                      | 6.913.348          | 22.178.893           | 6.913.348          | 22.178.893           |
| Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học |               |                  | 6150    |             |                    |                      | 1.240.000          | 6.465.000            | 1.240.000          | 6.465.000            |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                       |               |                  | 6156    |             |                    |                      |                    | 2.125.000            |                    | 2.125.000            |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                    |               |                  | 6157    |             |                    |                      | 600.000            | 2.100.000            | 600.000            | 2.100.000            |
| Các khoản hỗ trợ khác                                          |               |                  | 6199    |             |                    |                      | 640.000            | 2.240.000            | 640.000            | 2.240.000            |
| Vật tư văn phòng                                               |               |                  | 6550    |             |                    |                      | 26.510.000         | 26.510.000           | 26.510.000         | 26.510.000           |
| Vật tư văn phòng khác                                          |               |                  | 6559    |             |                    |                      | 26.510.000         | 26.510.000           | 26.510.000         | 26.510.000           |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                              |               |                  | 6600    |             |                    |                      |                    | 11.590.000           |                    | 11.590.000           |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện    |               |                  | 6608    |             |                    |                      |                    | 11.590.000           |                    | 11.590.000           |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                    |               |                  | 7000    |             |                    |                      | 94.135.000         | 94.135.000           | 94.135.000         | 94.135.000           |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                       |               |                  | 7001    |             |                    |                      | 94.135.000         | 94.135.000           | 94.135.000         | 94.135.000           |
| Chi khác                                                       |               |                  | 7750    |             |                    |                      | 203.750.000        | 874.983.625          | 203.750.000        | 874.983.625          |
| Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện                            |               |                  | 7757    |             |                    |                      |                    | 3.716.625            |                    | 3.716.625            |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ          |               |                  | 7766    |             |                    |                      | 203.750.000        | 828.675.000          | 203.750.000        | 828.675.000          |
| Chi các khoản khác                                             |               |                  | 7799    |             |                    |                      |                    | 42.592.000           |                    | 42.592.000           |



Mã chương: 622  
 Đơn vị: Trường Mầm non Thanh Sơn  
 Mã ĐVQHNS: 1101850  
 Mã cấp NS: 3

| Nội dung                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm      | 13            |                  |         |             |                    |                      | 2.067.900.044      | 6.284.761.900        | 2.067.900.044      | 6.284.761.900        |
| Giáo dục mầm non                                     |               | 071              |         |             |                    |                      | 2.067.900.044      | 6.284.761.900        | 2.067.900.044      | 6.284.761.900        |
| Tiền lương                                           |               |                  | 6000    |             |                    |                      | 691.954.636        | 2.327.515.626        | 691.954.636        | 2.327.515.626        |
| Lương theo ngạch, bậc                                |               |                  | 6001    |             |                    |                      | 691.954.636        | 2.327.515.626        | 691.954.636        | 2.327.515.626        |
| Phụ cấp lương                                        |               |                  | 6100    |             |                    |                      | 470.277.756        | 1.632.546.919        | 470.277.756        | 1.632.546.919        |
| Phụ cấp chức vụ                                      |               |                  | 6101    |             |                    |                      | 14.742.000         | 54.486.000           | 14.742.000         | 54.486.000           |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                  |               |                  | 6112    |             |                    |                      | 322.649.730        | 1.043.623.278        | 322.649.730        | 1.043.623.278        |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        |               |                  | 6113    |             |                    |                      | 702.000            | 2.484.000            | 702.000            | 2.484.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề |               |                  | 6115    |             |                    |                      | 132.184.026        | 531.953.641          | 132.184.026        | 531.953.641          |
| Tiền thưởng                                          |               |                  | 6200    |             |                    |                      | 22.010.000         | 22.010.000           | 22.010.000         | 22.010.000           |
| Thưởng thường xuyên                                  |               |                  | 6201    |             |                    |                      | 22.010.000         | 22.010.000           | 22.010.000         | 22.010.000           |
| Phúc lợi tập thể                                     |               |                  | 6250    |             |                    |                      | 13.527.866         | 24.177.866           | 13.527.866         | 24.177.866           |
| Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị                  |               |                  | 6254    |             |                    |                      | 13.527.866         | 13.527.866           | 13.527.866         | 13.527.866           |
| Chi khác                                             |               |                  | 6299    |             |                    |                      |                    | 10.650.000           |                    | 10.650.000           |
| Các khoản đóng góp                                   |               |                  | 6300    |             |                    |                      | 251.698.194        | 881.741.824          | 251.698.194        | 881.741.824          |
| Bảo hiểm xã hội                                      |               |                  | 6301    |             |                    |                      | 187.436.954        | 656.617.981          | 187.436.954        | 656.617.981          |
| Bảo hiểm y tế                                        |               |                  | 6302    |             |                    |                      | 32.180.620         | 112.611.655          | 32.180.620         | 112.611.655          |
| Kinh phí công đoàn                                   |               |                  | 6303    |             |                    |                      | 21.387.081         | 75.008.309           | 21.387.081         | 75.008.309           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 |               |                  | 6304    |             |                    |                      | 10.693.539         | 37.503.879           | 10.693.539         | 37.503.879           |
| Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                |               |                  | 6400    |             |                    |                      | 281.749.498        | 281.749.498          | 281.749.498        | 281.749.498          |
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ     |               |                  | 6404    |             |                    |                      | 281.749.498        | 281.749.498          | 281.749.498        | 281.749.498          |
| Thanh toán dịch vụ công cộng                         |               |                  | 6500    |             |                    |                      | 27.343.594         | 115.756.617          | 27.343.594         | 115.756.617          |
| Tiền điện                                            |               |                  | 6501    |             |                    |                      | 12.679.354         | 72.768.507           | 12.679.354         | 72.768.507           |
| Tiền nước                                            |               |                  | 6502    |             |                    |                      | 11.064.240         | 39.368.110           | 11.064.240         | 39.368.110           |



Mã chương: 622  
Đơn vị: Trường Mầm non Thanh Sơn  
Mã DVQHNS: 1101850  
Mã cấp NS: 3

| Nội dung                                                                                   | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                            | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                                                          | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| Tiền vệ sinh, môi trường                                                                   |               |                  | 6504    |             |                    |                      | 3.600.000          | 3.600.000            | 3.600.000          | 3.600.000            |
| Vật tư văn phòng                                                                           |               |                  | 6550    |             |                    |                      |                    | 120.360.000          |                    | 120.360.000          |
| Văn phòng phẩm                                                                             |               |                  | 6551    |             |                    |                      |                    | 37.375.000           |                    | 37.375.000           |
| Khoản văn phòng phẩm                                                                       |               |                  | 6553    |             |                    |                      |                    | 7.400.000            |                    | 7.400.000            |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      |               |                  | 6599    |             |                    |                      |                    | 75.585.000           |                    | 75.585.000           |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          |               |                  | 6600    |             |                    |                      |                    | 8.234.900            |                    | 8.234.900            |
| Thuế bao kính vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng |               |                  | 6605    |             |                    |                      |                    | 3.960.000            |                    | 3.960.000            |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                |               |                  | 6608    |             |                    |                      |                    | 4.274.900            |                    | 4.274.900            |
| Công tác phí                                                                               |               |                  | 6700    |             |                    |                      | 5.260.000          | 18.940.000           | 5.260.000          | 18.940.000           |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   |               |                  | 6701    |             |                    |                      | 1.560.000          | 4.240.000            | 1.560.000          | 4.240.000            |
| Phụ cấp công tác phí                                                                       |               |                  | 6702    |             |                    |                      |                    | 2.200.000            |                    | 2.200.000            |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                        |               |                  | 6703    |             |                    |                      | 2.200.000          | 6.500.000            | 2.200.000          | 6.500.000            |
| Khoản công tác phí                                                                         |               |                  | 6704    |             |                    |                      | 1.500.000          | 6.000.000            | 1.500.000          | 6.000.000            |
| Chi phí thuê mượn                                                                          |               |                  | 6750    |             |                    |                      | 77.850.000         | 212.850.000          | 77.850.000         | 212.850.000          |
| Thuế lao động trong nước                                                                   |               |                  | 6757    |             |                    |                      | 45.000.000         | 180.000.000          | 45.000.000         | 180.000.000          |
| Chi phí thuê mượn khác                                                                     |               |                  | 6799    |             |                    |                      | 32.850.000         | 32.850.000           | 32.850.000         | 32.850.000           |
| Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       |               |                  | 6900    |             |                    |                      | 7.000.000          | 20.728.000           | 7.000.000          | 20.728.000           |
| Các thiết bị công nghệ thông tin                                                           |               |                  | 6912    |             |                    |                      | 7.000.000          | 20.728.000           | 7.000.000          | 20.728.000           |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                |               |                  | 7000    |             |                    |                      | 193.328.500        | 413.318.500          | 193.328.500        | 413.318.500          |
| Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                     |               |                  | 7004    |             |                    |                      |                    | 7.819.000            |                    | 7.819.000            |
| Chi khác                                                                                   |               |                  | 7049    |             |                    |                      | 193.328.500        | 405.499.500          | 193.328.500        | 405.499.500          |
| Mua sắm tài sản vô hình                                                                    |               |                  | 7050    |             |                    |                      |                    | 3.000.000            |                    | 3.000.000            |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                                  |               |                  | 7053    |             |                    |                      |                    | 3.000.000            |                    | 3.000.000            |



**Mã cấp NS: 3**

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần DVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

## Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**